

Số: **245** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **26** tháng 01 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

**Giao chỉ tiêu thực hiện hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình  
năm 2018 tại tỉnh Bình Định**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 5 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 20/TTr-SYT ngày 24/01/2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu thực hiện hoạt động Dân số - Kế hoạch hoá gia đình năm 2018 cho các địa phương trong tỉnh theo 02 Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Chỉ tiêu giảm sinh và chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi năm 2018.

- Phụ lục 2: Chỉ tiêu thực hiện các biện pháp tránh thai năm 2018.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Y tế căn cứ các chỉ tiêu được phê duyệt tại Điều 1 để hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện thống nhất và đạt mục tiêu, kết quả đề ra.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu VP, K1, K15.



KT. CHỦ TỊCH  
ĐẠI PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1.

**CHỈ TIÊU GIÁM SINH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số **245** /QĐ-UBND ngày **26** /01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Huyện, thị xã, thành phố | Dân số trung bình<br>(1.000 người) |                | Mức giảm tỷ lệ sinh (%) | Giảm tỷ lệ sinh con thứ ba (%) | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | Tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh (điểm %) | Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám SK định kỳ (%) |
|----|--------------------------|------------------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|    |                          | Năm 2017                           | Năm 2018       |                         |                                |                            |                               |                                                   |                                                         |
| 1  | Thành phố Quy Nhơn       | 287,8                              | 288,4          | 0,10                    | 0,00                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 2  | Huyện Tuy Phước          | 185,2                              | 185,8          | 0,10                    | 0,30                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 3  | Thị xã An Nhơn           | 184,3                              | 185,1          | 0,00                    | 0,10                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 4  | Huyện Phù Cát            | 193,4                              | 194,1          | 0,10                    | 0,20                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 5  | Huyện Phù Mỹ             | 174,2                              | 174,9          | 0,05                    | 0,70                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 6  | Huyện Hoài Nhơn          | 211,3                              | 212,0          | 0,15                    | 0,20                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 7  | Huyện Tây Sơn            | 126,8                              | 127,3          | 0,10                    | 0,20                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 8  | Huyện Hoài Ân            | 86,9                               | 87,3           | 0,10                    | 0,30                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 9  | Huyện Vân Canh           | 25,4                               | 25,5           | 0,45                    | 0,25                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 10 | Huyện Vĩnh Thạnh         | 28,8                               | 28,9           | 0,15                    | 0,15                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
| 11 | Huyện An Lão             | 24,9                               | 25,0           | 0,35                    | 0,10                           | 25,0                       | 10,0                          | -                                                 | 10,0                                                    |
|    | <b>Toàn tỉnh</b>         | <b>1.529,0</b>                     | <b>1.534,3</b> | <b>0,10</b>             | <b>0,20</b>                    | <b>25,0</b>                | <b>10,0</b>                   | <b>0,2</b>                                        | <b>10,0</b>                                             |

**Ghi chú:** Những địa phương được giao chỉ tiêu bằng 0 tương ứng với việc duy trì mức sinh, mức sinh con thứ 3 trở lên như năm 2017

Phụ lục 2.

**CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số **245** /QĐ-UBND ngày **26** /01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Huyện, thành phố | Tổng BPTT     | Triệt sản  | Dụng cụ tử cung |               | Thuốc cấy tránh thai |            | Thuốc tiêm tránh thai |              | Viên uống tránh thai |              | Bao cao su    |              | Sàng lọc trước sinh được hỗ trợ | Sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ |
|----|------------------|---------------|------------|-----------------|---------------|----------------------|------------|-----------------------|--------------|----------------------|--------------|---------------|--------------|---------------------------------|------------------------------|
|    |                  |               |            | Tổng số         | Miễn phí      | Tổng số              | Miễn phí   | Tổng số               | Miễn phí     | Tổng số              | Miễn phí     | Tổng số       | Miễn phí     |                                 |                              |
| 1  | Tp. Quy Nhơn     | 13.130        | 20         | 3.000           | 1.800         | 110                  | 44         | 800                   | 720          | 3.900                | 1.170        | 5.300         | 650          | 50                              | 400                          |
| 2  | Huyện Tuy Phước  | 11.070        | 40         | 2.500           | 1.500         | 130                  | 52         | 800                   | 720          | 3.600                | 1.080        | 4.000         | 450          | 20                              | 150                          |
| 3  | Thị xã An Nhơn   | 10.730        | 20         | 2.550           | 1.530         | 110                  | 44         | 850                   | 770          | 3.400                | 1.020        | 3.800         | 450          | 20                              | 30                           |
| 4  | Huyện Phù Cát    | 11.920        | 30         | 2.450           | 1.470         | 140                  | 54         | 900                   | 810          | 4.400                | 1.320        | 4.000         | 450          | 50                              | 50                           |
| 5  | Huyện Phù Mỹ     | 11.095        | 35         | 2.940           | 1.760         | 120                  | 48         | 900                   | 810          | 3.300                | 990          | 3.800         | 450          | 60                              | 200                          |
| 6  | Huyện Hoài Nhơn  | 11.050        | 40         | 2.650           | 1.590         | 100                  | 40         | 900                   | 810          | 3.260                | 980          | 4.100         | 450          | 50                              | 200                          |
| 7  | Huyện Tây Sơn    | 7.120         | 20         | 1.400           | 840           | 100                  | 40         | 800                   | 720          | 2.400                | 720          | 2.400         | 310          | 0                               | 20                           |
| 8  | Huyện Hoài Ân    | 6.430         | 30         | 1.600           | 960           | 100                  | 40         | 500                   | 450          | 2.000                | 600          | 2.200         | 250          | 50                              | 100                          |
| 9  | Huyện Vân Canh   | 2.165         | 5          | 350             | 210           | 60                   | 24         | 500                   | 450          | 700                  | 210          | 550           | 290          | 60                              | 80                           |
| 10 | Huyện Vĩnh Thạnh | 2.015         | 5          | 160             | 96            | 100                  | 40         | 400                   | 360          | 900                  | 270          | 450           | 200          | 30                              | 50                           |
| 11 | Huyện An Lão     | 2.115         | 15         | 90              | 54            | 110                  | 44         | 600                   | 540          | 800                  | 240          | 500           | 250          | 100                             | 100                          |
|    | <b>Toàn tỉnh</b> | <b>88.840</b> | <b>260</b> | <b>19.690</b>   | <b>11.810</b> | <b>1.180</b>         | <b>470</b> | <b>7.950</b>          | <b>7.160</b> | <b>28.660</b>        | <b>8.600</b> | <b>31.100</b> | <b>4.200</b> | <b>490</b>                      | <b>1.380</b>                 |

